

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG
HUYỆN ỦY ĐAM RÔNG

Số 921 - CV/HU

*V/v báo cáo bổ sung kết quả 02 năm thực
hiện Nghị quyết 18-NQ/TW*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 13 tháng 02 năm 2020

Kính gửi: Ban Tổ chức Tỉnh ủy Lâm Đồng.

Thực hiện Công văn số 2142 -CV/BTCTU ngày 05/02/2020 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc báo cáo bổ sung kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII;

Sau khi rà soát, tổng hợp số liệu, Ban Thường vụ Huyện ủy Đam Rông báo cáo Ban Tổ chức Tỉnh ủy số liệu bổ sung kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW và 04 năm thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW (theo biểu mẫu đính kèm).

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu Văn phòng và BTC Huyện ủy.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ



Nguyễn Văn Lộc

DẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM
HUYỆN ỦY ĐAM RỒNG



DẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rồng, ngày 13 tháng 02 năm 2020

TỔNG HỢP SỐ LIỆU BIÊN CHẾ (NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC) CÁC CƠ QUAN KHỎI ĐẢNG, MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT - XH Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 221-CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

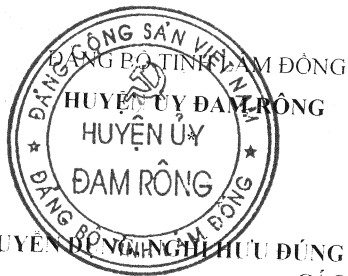
TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao	Số người làm việc thực tế thời điểm 31/12/2019					Ghi chú:
			Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
-	LÃNH ĐẠO HUYỆN	64	53	47	1	4	1	
I	Cơ quan đảng cấp huyện	3	3	3				
1	Văn phòng	29	28	23	0	4	1	
2	Ban Tổ chức	10	13	8		4		
3	Ban Tuyên giáo	6	4	4			1	
4	Ủy ban kiểm tra	4	4	4				
5	Ban Dân vận	5	4	4				
		4	3	3				

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao	Số người làm việc thực tế thời điểm 31/12/2019					Ghi chú:
			Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
II	MTTQ và tổ chức CT-XH cấp huyện	27	21	21	0	0	0	
	1 Mặt trận Tổ quốc	8	6	6				
	2 Đoàn TNCS HCM	6	3	3				
	3 Hội phụ nữ	6	5	5				
	4 Hội nông dân	4	4	4				
5	Hội cựu chiến binh	3	3	3				
III	BVSN trực thuộc cấp huyện	5	1		1			
3.1	Trung tâm Chính trị huyện	5	1		1			

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng

lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Dam Rong, ngày 13 tháng 02 năm 2020

PHỤ LỤC 1D2

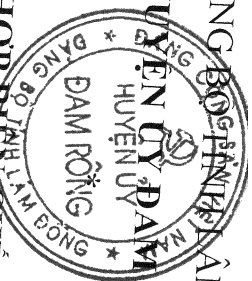
TÌNH HÌNH TUYỂN DỤNG NGHĨ HƯU ĐÚNG TUỔI, THỰC HIỆN TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn 921-CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/6/2019 - 31/12/2020								Ghi chú:
		Tuyển mới	Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tính giản biên chế theo nghị định của CP						
				Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Các trường hợp khác	
		1	2	3	4	5	6	7	8	
	CỘNG CHUNG	0								
-	LÃNH ĐẠO HUYỆN									
I	Cơ quan đảng cấp huyện									
1	Văn phòng									
2	Ban Tổ chức									
3	Ban Tuyên giáo									
4	Ủy ban kiểm tra									
5	Ban Dân vận									
II	huyện									
1	Mặt trận Tổ quốc									
2	Đoàn TNCS HCM									
4	Hội phụ nữ									
5	Hội nông dân									
6	Hội cựu chiến binh									
III	ĐVSN trực thuộc cấp huyện									
3.1	Trung tâm Chính trị huyện									
3.2	Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có)									
3.3	...									
...	...									

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



Đam Rông, ngày 13 tháng 02 năm 2020

TỔNG HỢP BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG (HD 68, HỢP ĐỒNG CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ)

KHOI HÀNH CHÍNH CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN
(Kèm theo Công văn 924 -CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Cơ quan, đơn vị trực thuộc		Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2019			Số người làm việc thực tế tại thời điểm 31/12/2019				Ghi chú:
		Tổng số	Công chức	HD 68	Tổng số	Công chức	HD 68	*Hợp đồng khác	
TỔNG CỘNG (I+II)		100	96	4	95	92	3	0	
I	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (I+II)	5	5		5	5			
1	Phó Chủ tịch HDND	2	2		2	2			
2	Ban Pháp chế	1	1		1	1			
3	Ban Kinh tế - xã	1	1		1	1			
4	Ban Dân tộc (nếu có)	1	1		1	1			

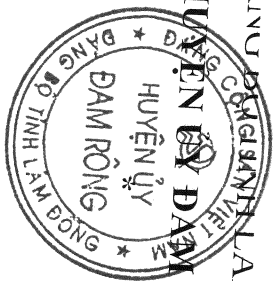
TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2019			Số người làm việc thực tế tại thời điểm 31/12/2019				Ghi chú:
		Tổng số	Công chức	HD 68	Tổng số	Công chức	HD 68	*Hợp đồng khác	
II UBND HUYỆN		95	91	4	90	87	3		
1	Văn phòng UBND, UBND	19	15	4	18	15	3		
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	8	8		8	8			
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9	9		9	9			
4	Phòng Lao động - TBXH	6	6		6	6			
5	Phòng Nội vụ	7	7		6	6			
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	8		8	8			
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9		7	7			
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	7		7	7			
9	Phòng Tư pháp	4	4		4	4			
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		5	5			
11	Phòng Y tế	4	4		4	4			
12	Thanh tra huyện	5	5		4	4			
13	Phòng Dân tộc	4	4		4	4			

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm 31/12/2019.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng ngắn hạn, Hợp đồng theo mùa vụ, Hợp đồng theo công việc nhất định, Hợp đồng theo dự án, Hợp đồng theo mùa vụ, Hợp đồng theo công việc nhất định, Hợp đồng theo dự án, Hợp đồng theo mùa vụ, Hợp đồng theo công việc nhất định, Hợp đồng theo dự án.

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



TỔNG HỢP BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG (HD 68, HỢP ĐỒNG CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ) CÁC CƠ

QUAN NHÀ NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN

(Kèm theo Công văn 321-CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

8/2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

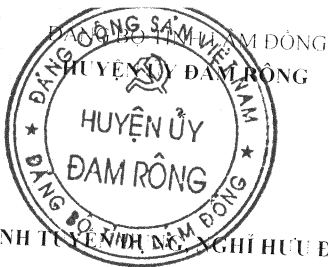
TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao năm 2019			Số người làm việc thực tế tại thời điểm 31/12/2019					Ghi chú:
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp	HD 68	*Hợp đồng khác		
TỔNG CỘNG										
1	Dạy nghề	1139	1139	0	1101	1028	0	73		
2	Khoa học và công nghệ	13	13		13	12		1		
3	Giáo dục và Đào tạo	0	0							
4	Y tế	1005	1005		974	902		72		
5	Thông tin và truyền truyền	0	0							
6	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	20	20		17	17				
		101	101		97	97				

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm việc theo mùa vụ, hợp đồng làm việc theo giờ, hợp đồng làm việc theo ngày, hợp đồng làm việc theo công việc, hợp đồng làm việc theo dự án, hợp đồng làm việc theo hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng làm việc theo hợp đồng dịch vụ, hợp đồng làm việc theo hợp đồng xây dựng, hợp đồng làm việc theo hợp đồng vận chuyển, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp hàng hóa, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp vật tư, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp thiết bị, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp công cụ, dụng cụ, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo trì, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ sửa chữa, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ vận chuyển, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu trữ, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ in ấn, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ thiết kế, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ lắp đặt, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ đào tạo, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ giám sát, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm tra, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ nghiệm thu, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ nghiệm định, hợp đồng làm việc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
 Dam Rong, ngày 13 tháng 02 năm 2020

PHỤ LỤC ID5

TÌNH HÌNH TUYỂN DỤNG VÀ NGHỈ HƯU ĐÚNG TUỔI, THỰC HIỆN TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ KHỎI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
 (Kèm theo Công văn 921-CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/6/2019- 31/12/2019								Ghi chú:
		Tuyển mới	Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tình giản biên chế theo nghị định của Chính phủ						
				Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Các trường hợp khác	
		1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG CỘNG	0								
A	KHỎI HÀNH CHÍNH									
1	CƠ QUAN HĐND HUYỆN									
2.1	Ban Pháp chế									
2.2	Ban Kinh tế - Xã hội									
2.3	Ban Dân tộc (nếu có)									
2	Cơ quan UBND Huyện									
2.1	Văn phòng HĐND, UBND									
2.2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng									
2.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo									
2.4	Phòng Lao động - TBXH									
2.5	Phòng Nội vụ									
2.6	Phòng Nông nghiệp và PTNT									
2.7	Phòng Tài chính - Kế hoạch									
2.8	Phòng Tài nguyên và Môi trường									
2.9	Phòng Tư pháp									
2.1	Phòng Văn hóa và Thông tin									
2.11	Phòng Y tế									
2.12	Thanh tra huyện									
2.13	Phòng Dân tộc									
VI	ĐVSN thuộc huyện									
1	Day nghề									
2	Văn hóa, thể thao và du lịch									
3	Giáo dục và đào tạo									
4	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác									

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, công nhân viên chức; Hợp đồng làm công nhân, người lao động; Hợp đồng làm công nhân

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68



PHỤ LỤC 1D6

Thống kê số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố

(Kèm theo Công văn 921 -CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

STT	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Số ĐVHC cấp xã	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Người HĐKCT ở cấp xã	Số thôn, tổ dân phố	Người HĐKCT ở thôn, tổ dân phố	Ghi chú
1	Thực tế tại thời điểm 30/4/2015	8	94	96	142	52	368	
	Chi lương và phụ cấp từ NSNN		94	96	142	-	368	
2	Thực tế tại thời điểm 30/6/2017	8	92	96	137	56	400	
	Chi lương và phụ cấp từ NSNN	-	92	96	137	-	400	
3	Thực tế tại thời điểm 30/6/2019	8	90	96	129	53	383	
	Chi lương và phụ cấp từ NSNN	-	90	96	129	-	383	

Ghi chú: - Số người thực tế là số cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.
 - Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là các đối tượng được quy định tại Nghị
 - Xã, phường, thị trấn gọi chung là cấp xã; thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, buôn, khu phố, tổ dân phố... sau
 đây gọi chung là thôn, tổ dân phố (không bao gồm tổ nhân dân, tổ tự quản...).

- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (bao gồm tất cả những người được hưởng phụ



Phụ lục 1C

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Đam Rông, ngày 13 tháng 02 năm 2020

TỔNG HỢP TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn 924 -CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2017			Số lượng tính đến thời điểm 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh	Phòng và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, phòng ban cấp huyện	Phòng thuộc Chi cục và tương đương	Cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh	Phòng và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, phòng ban cấp huyện	Phòng thuộc Chi cục và tương đương	Cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh	Phòng và tương đương trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, phòng ban cấp huyện	Phòng thuộc Chi cục và tương đương
1	Khối Đảng		23	-	-	23				
1.1	Các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy cấp huyện		5			5				
1.2	Các đảng ủy trực thuộc		5			5				
2	Khối chính quyền địa phương									
2.1	Cơ quan chuyên môn (gọi tắt là phòng)		13			13				
2.2	Các tổ chức hành chính khác		13			13				
3	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH		5			5				

Đơn vị tính: Tổ chức



Phụ lục 2C

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 13 tháng 02 năm 2020

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Công văn 924-CT/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

STT	Danh mục	Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2017										Số lượng tính đến thời điểm 31/12/2019										Đơn vị tính: Tổ chức	
		Tổng cộng	Giáo dục và đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Nông nghiệp và PTNT	Thông tin và truyền thông	Văn hóa, TDTT	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Giáo dục và đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Nông nghiệp và PTNT	Thông tin và truyền thông	Văn hóa, TDTT	Sự nghiệp khác				
	TỔNG CỘNG	42	33	2	0	0	1	1	1	4	40	33	2	0	0	1	1	0	3				
1	DVSN thuộc cấp ủy cấp huyện	1		1							1		1										
2	DVSN thuộc UBND cấp huyện	41	33	1			1	1	1	4	39	33	1			1	1						3



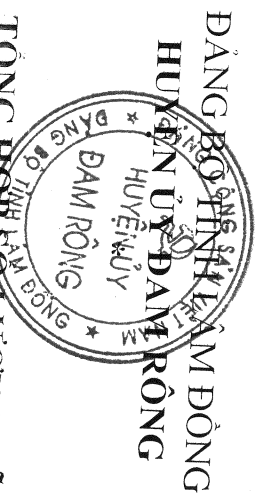
Phụ lục 3C2

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH TRONG
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Công văn 921-CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Đơn vị tính: Tổ chức

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2017	Số lượng tính đến thời điểm 31/12/2019	So sánh (cột 4 - cột 3)	Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	23	23		
I	Khối các Cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy cấp huyện	5	5	0	
1	Ban Tổ chức	1	1	0	
2	Ban Tuyên giáo	1	1	0	
3	Ban Dân vận	1	1	0	
4	Cơ quan UBKT	1	1	0	
5	Văn phòng	1	1	0	
II	Khối chính quyền địa phương	13	13		
1	Phòng Dân tộc	1	1		
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	1		
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	1		
4	Phòng Lao động - TBXH	1	1		
5	Phòng Nội vụ	1	1		
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	1		
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	1		
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	1		
9	Phòng Tư pháp	1	1		
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	1		
11	Phòng Y tế	1	1		
12	Thanh tra huyện	1	1		
13	Văn phòng HĐND, UBND	1	1		
III	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH	5	5		
1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1	1		
2	Hội Nông dân	1	1		
3	Hội LH Phụ nữ	1	1		
4	Hội Cựu chiến binh	1	1		
5	Đoàn thanh niên CS Hồ Chí Minh	1	1		



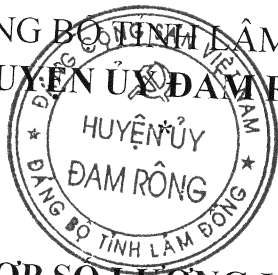
Phụ lục 7C1

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rong, ngày 13 tháng 02 năm 2020

TỔNG HỘI SỞ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

(Thời điểm 30/6/2017)
(Kèm theo Công văn 924 -CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó										Ghi chú		
			Lãnh đạo cấp tỉnh		Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp tỉnh		Lãnh đạo cấp phòng thuộc các cơ quan cấp tỉnh; LĐ cơ quan cấp huyện	Chi cục & tương đương		Lãnh đạo cấp phòng thuộc chi cục			
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó		Cấp trưởng	Cấp phó
1	Lãnh đạo cấp huyện	9			1	8			Cấp trưởng	Cấp phó					
2	Các cơ quan cấp huyện	9			1	8					24	39			
2.1	Khối Đảng														
2.2	Khối chính quyền địa phương										23	38			
2.3	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH										5	10			



Phụ lục 7C3

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP HUYỆN

(Thời điểm 30/6/2017)

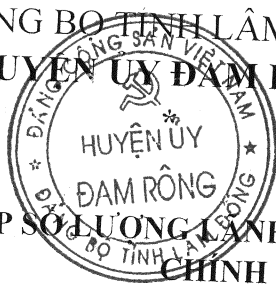
(Kèm theo Công văn 921-CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị tính: Người

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp huyện		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	
	TỔNG CỘNG						
1	Lãnh đạo cấp huyện						
1.1	Bí thư, phó bí thư cấp ủy cấp huyện	4	1	3			
1.2	Chủ tịch, PCT HĐND cấp huyện	2	Kiểm nhiệm	2			
1.3	Chủ tịch, PCT UBND cấp huyện	3	Kiểm nhiệm	2			
2	Các cơ quan cấp huyện				23	38	
2.1	Khối Đảng				5	8	
2.1.1	Ban Tổ chức				1	2	
2.1.2	Ban Tuyên giáo				1	1	
2.1.3	Ban Dân vận				1	1	
2.1.4	Cơ quan UBKT				1	2	
2.1.5	Văn phòng				1	2	
2.2	Khối chính quyền địa phương				13	20	
2.2.1	Phòng Dân tộc				1	1	
2.2.3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng				1	2	
2.2.4	Phòng Giáo dục và Đào tạo				1	3	
2.2.5	Phòng Lao động - TBXH				1	1	
2.2.6	Phòng Nội vụ				1	2	
2.2.7	Phòng Nông nghiệp và PTNT				1	1	
2.2.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch				1	2	
2.2.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường				1	2	
2.2.11	Phòng Tư pháp				1	1	

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp huyện		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	
2.2.12	Phòng Văn hóa và Thông tin						
2.2.13	Phòng Y tế				1	1	
2.2.14	Thanh tra huyện				1	1	
2.2.15	Văn phòng HĐND, UBND cấp huyện				1	1	
2.3	Khối MTTQ và các đoàn thể CT-XH				1	2	
2.3.1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam				5	10	
2.3.2	Hội Nông dân				1	2	
2.3.3	Hội LH Phụ nữ				1	2	
2.3.4	Hội Cựu chiến binh				1	2	
2.3.5	Đoàn thanh niên CS HCM				1	2	
					1	2	



Phụ lục 7C6

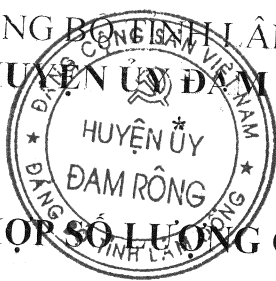
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP HUYỆN
(Thời điểm 31/12/2019)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị tính: Người

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp huyện		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	
	TỔNG CỘNG	58	1	7	22	28	
1	Lãnh đạo cấp huyện	8	1	7			
1.1	Bí thư, phó bí thư cấp ủy cấp huyện	4	1	3			
1.2	Chủ tịch, PCT HĐND cấp huyện	2	1 (KN)	2			
1.3	Chủ tịch, PCT UBND cấp huyện	2	1(KN)	2			
2	Các cơ quan cấp huyện	48	-	-	22	28	
2.1	Khối Đảng	12			5	7	
2.1.1	Ban Tổ chức	3			1	2	
2.1.2	Ban Tuyên giáo	2			1	1	
2.1.3	Ban Dân vận	2			1	1	
2.1.4	Cơ quan UBKT	2			1	1	
2.1.5	Văn phòng	3			1	2	
2.2	Khối chính quyền địa phương	27			13	16	
2.2.1	Phòng Dân tộc	1			1	1	
2.2.3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3			1	2	
2.2.4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4			1	3	
2.2.5	Phòng Lao động - TBXH	2			1	1	
2.2.6	Phòng Nội vụ	3			1	2	
2.2.7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2			1	1	
2.2.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2			1	1	
2.2.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2			1	1	
2.2.11	Phòng Tư pháp	1			1		
2.2.12	Phòng Văn hóa và Thông tin	2			1	1	
2.2.13	Phòng Y tế	1			1	-	
2.2.14	Thanh tra huyện	1			1	1	
2.2.15	Văn phòng HĐND, UBND cấp huyện	3			1	2	

ST T	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Lãnh đạo cấp huyện		Lãnh đạo các cơ quan cấp huyện		
			Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	
2.3	Khôi MTTQ và các đoàn thể CT-XH	9			4	5	
2.3.1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	2			KN	2	
2.3.3	Hội Nông dân	2			1	1	
2.3.4	Hội LH Phụ nữ	1			1		
2.3.5	Hội Cựu chiến binh	2			1	1	
2.3.6	Đoàn thanh niên CS HCM	2			1	1	



PHỤ LỤC 8C

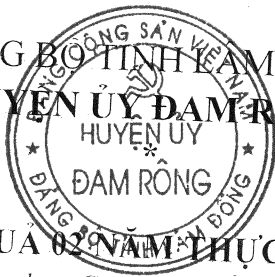
**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CẤP TRƯỞNG, CẤP PHÓ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Công văn 921 -CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Đơn vị tính: Tổ chức

STT	Đơn vị sự nghiệp	Số lượng tính đến thời điểm 30/6/2017		Số lượng tính đến thời điểm 31/12/2019	
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó
	TỔNG CỘNG	41	59	37	58
I	Giáo dục và đào tạo	34	47	32	48
1	Đại học				
2	Trung học phổ thông				
3	Trung học cơ sở	10	11	10	11
4	Tiểu học	15	20	14	20
5	Mầm non	9	16	8	17
II	Giáo dục nghề nghiệp	1	2	1	2
1	Cao đẳng				
2	Trung cấp				
3	Trung tâm	1	2	1	2
III	Sự nghiệp Y tế				
1.	Bệnh viện				
2.	Trung tâm				
IV	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ				
V	Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT	1	2	1	1
VI	Sự nghiệp Thông tin và truyền thông	1	1	1	2
VII	Sự nghiệp Văn hóa, Thể dục thể thao	1	1		
VIII	Sự nghiệp khác	3	6	2	5

ĐẢNG BỘ TỈNH LAM ĐỒNG
HUYỆN ỦY ĐAM RÔNG



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 13 tháng 02 năm 2020

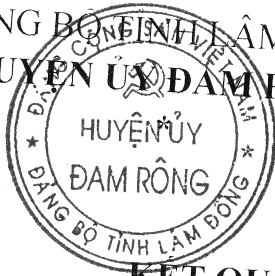
PHỤ LỤC 9C1

KẾT QUẢ 02 NĂM THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT 18-NQ/TW
(Kèm theo Công văn 921 -CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Số TT	Danh mục	Tổng số đơn vị	Số đơn vị thực hiện	Giảm số lượng lãnh đạo		Giảm số lượng tổ chức		Ghi chú
				Cấp sở; LĐ cấp huyện	Cấp phòng	Cấp sở	Cấp phòng	
	TỔNG CỘNG							
1	Trưởng ban tuyên giáo đồng thời là giám đốc trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện	1	1		1			
2	Thí điểm trưởng ban dân vận đồng thời là chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện	1	1		1			
3	Thí điểm trưởng ban tổ chức cấp ủy đồng thời là trưởng phòng nội vụ cấp huyện	1	0					
4	Thí điểm chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cấp ủy đồng thời là chánh thanh tra cấp huyện	1	0					
5	Thí điểm hợp nhất ban tổ chức cấp ủy với phòng nội vụ cấp huyện	1	0					
6	Thí điểm hợp nhất cơ quan ủy ban kiểm tra cấp ủy với thanh tra cấp huyện	1	0					
7	Hợp nhất Ban Tuyên giáo với Ban Dân vận và Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp ủy cấp huyện	1	0					
8	Hợp nhất văn phòng cấp ủy với văn phòng hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cấp huyện ở những nơi có điều kiện	1	0					
9	Thực hiện mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp huyện	1	0					
10	Tổ chức cơ quan tham mưu giúp việc chung khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện	1	0					
11	Sắp xếp các ban quản lý dự án cấp huyện	0	0					
12	Bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch hội đồng nhân dân cấp xã	8	3					

Số TT	Danh mục	Tổng số đơn vị	Số đơn vị thực hiện	Giảm số lượng lãnh đạo		Giảm số lượng tổ chức		Ghi chú
				Cấp sở; LĐ cấp huyện	Cấp phòng	Cấp sở	Cấp phòng	
13	Bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã	8	3					
14	Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	8	0					
15	Hợp nhất thôn, tổ dân phố	56	6 (giảm 3 (thôn))					
16	Khắc phục tình trạng thôn, tổ dân phố chưa có tổ chức đảng	0	0					
17	Khắc phục tình trạng trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không phải là đảng viên	35/53	35					
18	Thực hiện mô hình tự quản ở cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố	56	53					

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG
HUYỆN ỦY ĐAM RÔNG



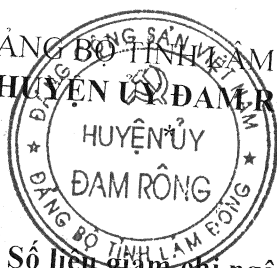
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 13 tháng 02 năm 2020

PHỤ LỤC 9C2

KẾT QUẢ HỢP NHẤT MỘT SỐ CƠ QUAN KHÁC

(Kèm theo Công văn 921-CV/HU, ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Số TT	Danh mục	Tổng số đơn vị	Số đơn vị thực hiện	Giảm số lượng lãnh đạo		Giảm số lượng tổ chức		Ghi chú
				Cấp sở; LĐ cấp huyện	Cấp phòng	Cấp sở	Cấp phòng	
	TỔNG CỘNG	6	6		3		3	
1	Sáp nhập Trung tâm Văn hóa TDTT với Đài Truyền Thanh - Truyền hình huyện	2	2		1		1	
2	Sáp nhập Trung tâm QL&KTCTCC với Trung tâm PTQD	2	2		1		1	
3	Sáp nhập các đơn vị trường học	2	2		1		1	



PHỤC LỤC 10C1

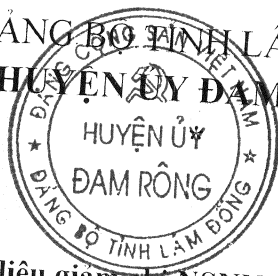
Số liệu giảm chi ngân sách nhà nước do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương

STT	Năm	Tổng kinh phí giảm	Tổ chức hành chính		Biên chế	
			Số lượng tăng giảm so với năm trước	Giảm chi NSNN do sắp xếp ĐVHC so với năm trước (triệu đồng)	Số lượng tăng giảm so với năm trước	Giảm chi NSNN do sắp xếp ĐVHC so với năm trước (triệu đồng)
1	2	3=5+7	4	5	6	7
1	Thực hiện năm 2017	179			2	179
2	Thực hiện năm 2018	210			2	210
3	Đánh giá thực hiện năm 2019	116			1	116
4	Dự toán năm 2020	280			2	280

Ghi chú:

(Cột 5) kinh phí thực tế địa phương giảm chi NSNN do sắp xếp đơn vị hành chính

(Cột 7), gồm: (I) Giảm chi tiền lương (số lượng biên chế giảm X với hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp X thời gian thực tế tinh giảm; (II) giảm chi hoạt động (số lượng biên chế giảm X với định mức hoạt động biên chế X thời gian thực tế tinh giảm).



Phục lục 10D1
Số liệu giảm chi NSNN do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của đơn vị sự nghiệp công lập
Thực hiện năm 2017, 2018, đánh giá thực hiện năm 2019 và dự toán năm 2020

STT	Lĩnh vực sự nghiệp công lập	Tổng số đơn vị thay đổi sắp xếp bộ máy	Số biên chế giảm so với năm trước	Giảm chi NSNN do sắp xếp bộ máy và giảm biên chế so với năm trước (triệu đồng)
I	Thực hiện năm 2017			
1	Sự nghiệp KHCN	0	5	218
2	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo			
3	Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT	0	4	192
4	Sự nghiệp Thông tin, truyền thông và báo chí			
5	Sự nghiệp văn hóa, thể dục, thể thao			
6	Sự nghiệp y tế			
7	Sự nghiệp khác			
II	Thực hiện năm 2018	0	1	26
1	Sự nghiệp KHCN	0	2	239
2	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo			
3	Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT	0	2	239
4	Sự nghiệp Thông tin, truyền thông và báo chí			
5	Sự nghiệp văn hóa, thể dục, thể thao			
6	Sự nghiệp y tế			
7	Sự nghiệp khác			
III	Đánh giá thực hiện năm 2019			
1	Sự nghiệp KHCN	6	26	2,863
2	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo			
3	Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT	2	20	2,111
4	Sự nghiệp Thông tin, truyền thông và báo chí		1	109
5	Sự nghiệp văn hóa, thể dục, thể thao	1		
6	Sự nghiệp y tế	1	1	109
7	Sự nghiệp khác			
IV	Dự toán năm 2020	2	4	534
1	Sự nghiệp KHCN	0	40	4,788
2	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo			
3	Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT	0	34	4,284
4	Sự nghiệp Thông tin, truyền thông và báo chí			
5	Sự nghiệp văn hóa, thể dục, thể thao			
6	Sự nghiệp y tế		1	84
7	Sự nghiệp khác	0	5	420